KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VES)

CTCP Đầu tư và Xây dựng điện Mê Ca Vneco

Ngày 31/12/2024	1,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**7.7%**	**16.7%**

DT thuần
2024
0.69
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.04| -5.3%

LN thuần
2024
-0.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.06| 91.8%

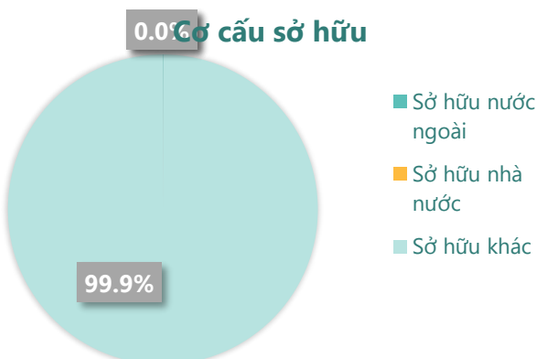
LN sau thuế
2024
1.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.16| 1152%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
240%
YoY: +/-▲ 221%

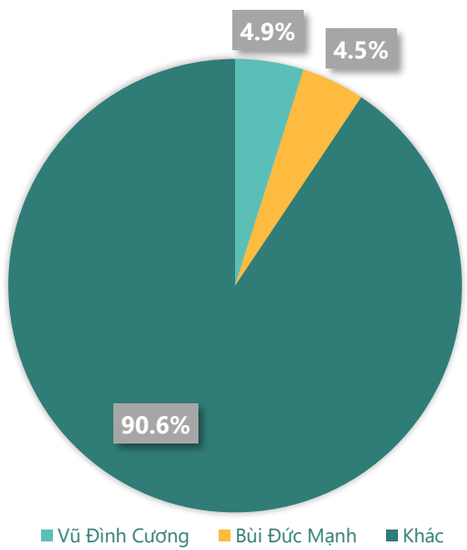
ROE
2024
8.0%
YoY: +/-▲ 8.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,100 - 2,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	9,007,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,045
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.37
EPS	
P/E	

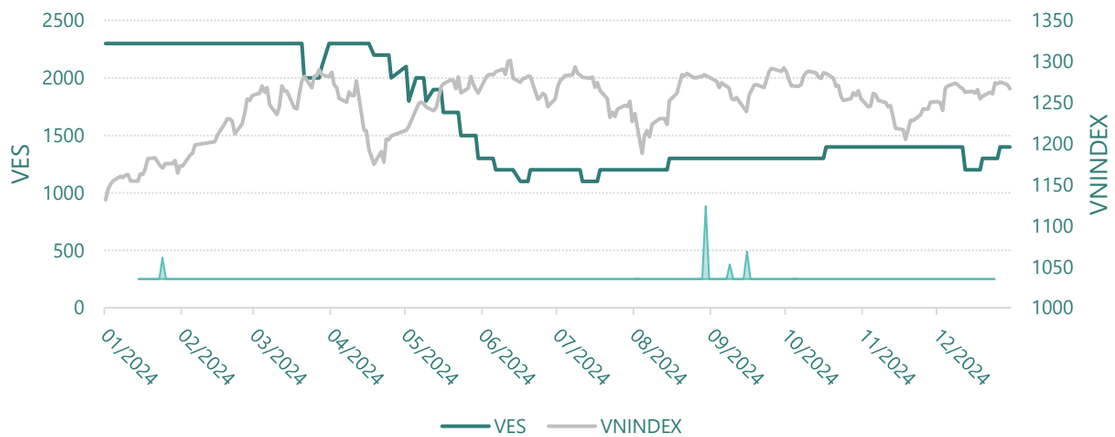
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



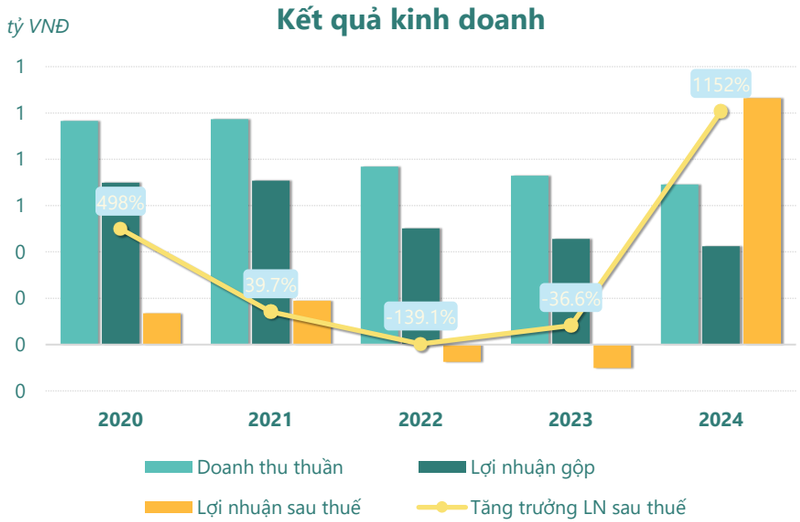
Lịch sử giá



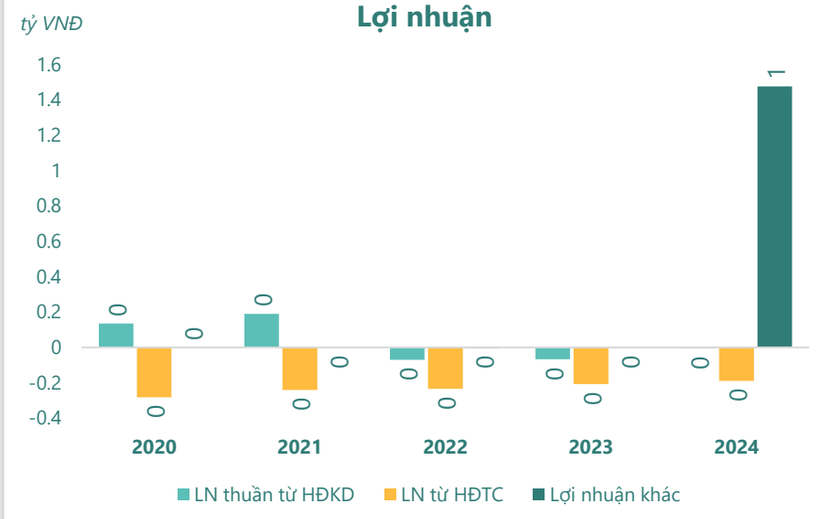
Năm **2024**, **VES** ghi nhận doanh thu thuần **0.69** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.06** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.26%** và **tăng 1152%** so với năm trước.

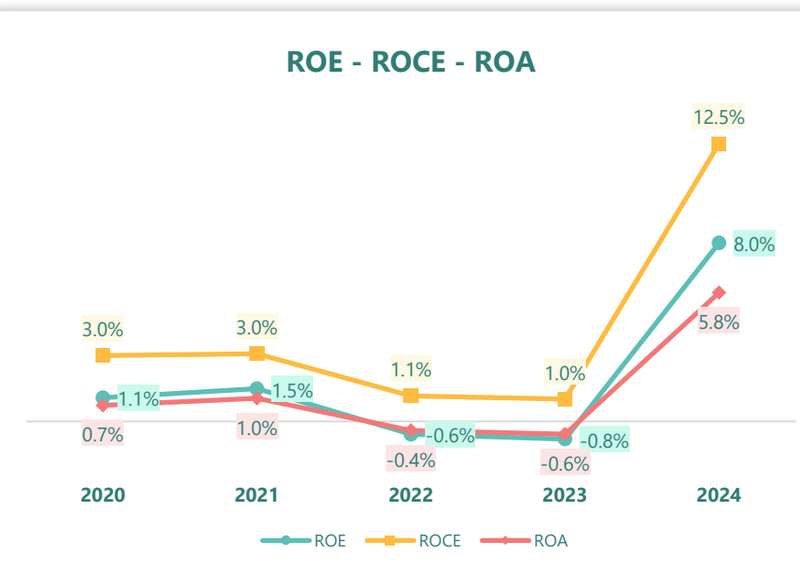
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH



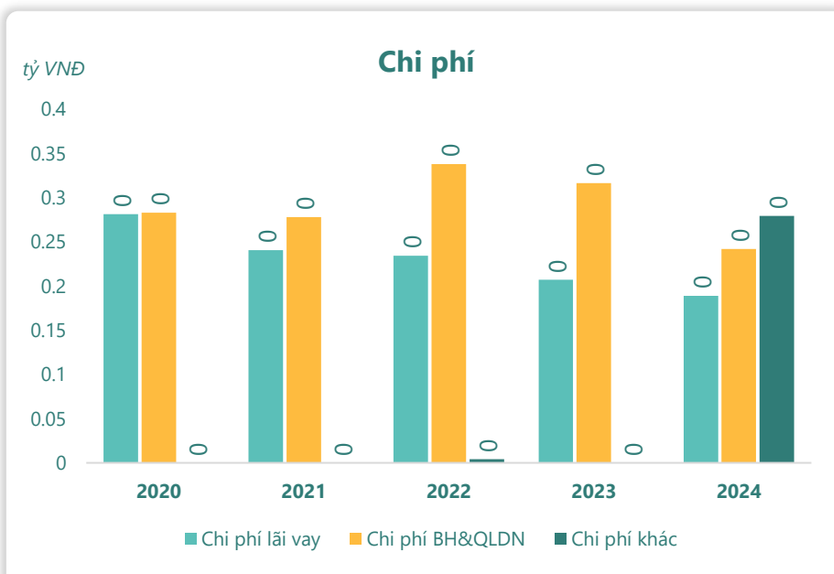
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **VES** năm **2024 tăng lên 0.06** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 0.01 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 0.07 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



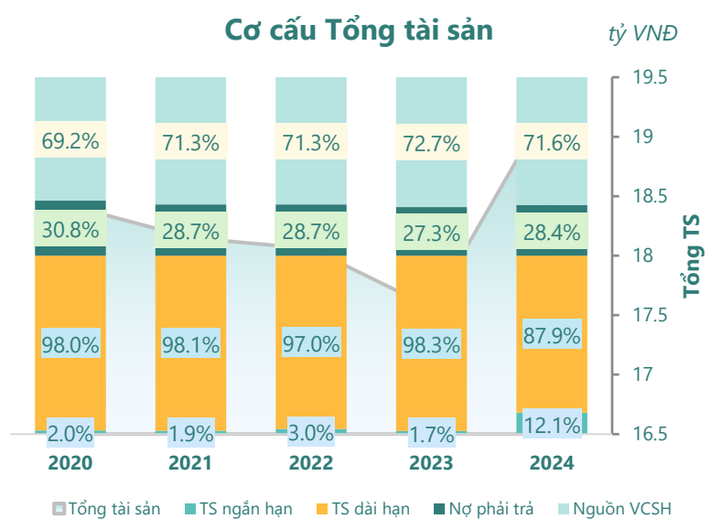


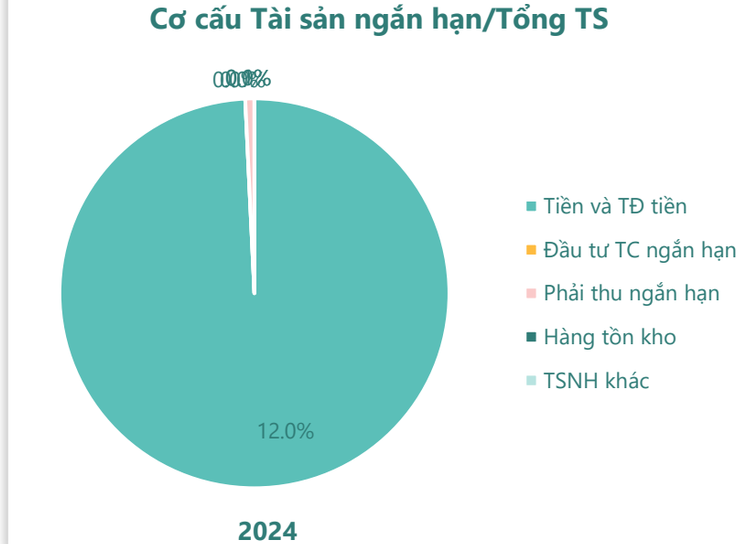
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.19** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **0.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

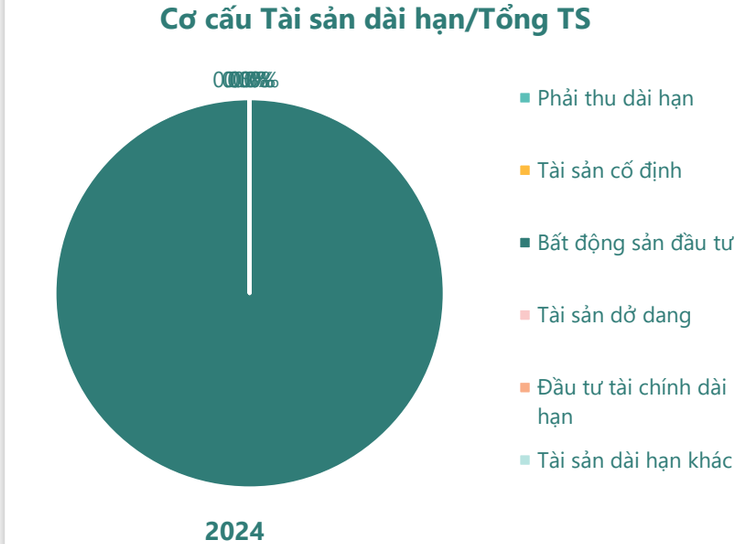
ROE của VES năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.00%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VES** năm 2024 tăng trưởng **9.99%** so với năm trước, đạt **19.32** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 87.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VES đạt **2.33** tỷ đồng, tăng trưởng **663%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **12.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 0.09% trên tổng tài sản.

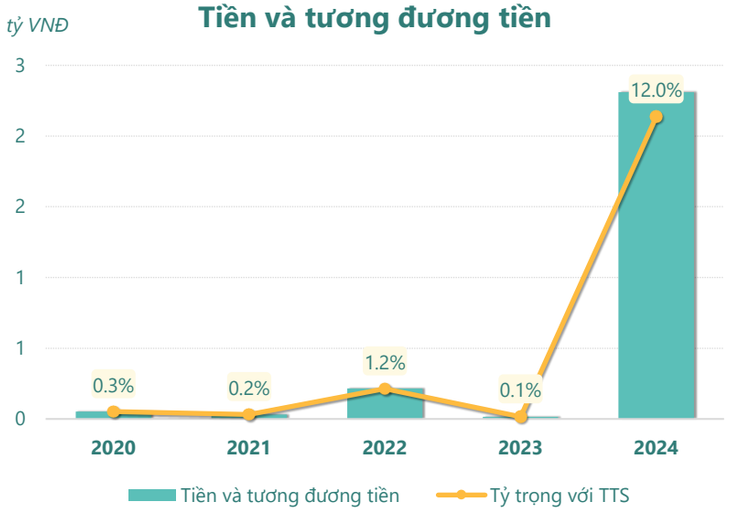
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **16.99** tỷ đồng giảm **1.55%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **87.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **87.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.02%.

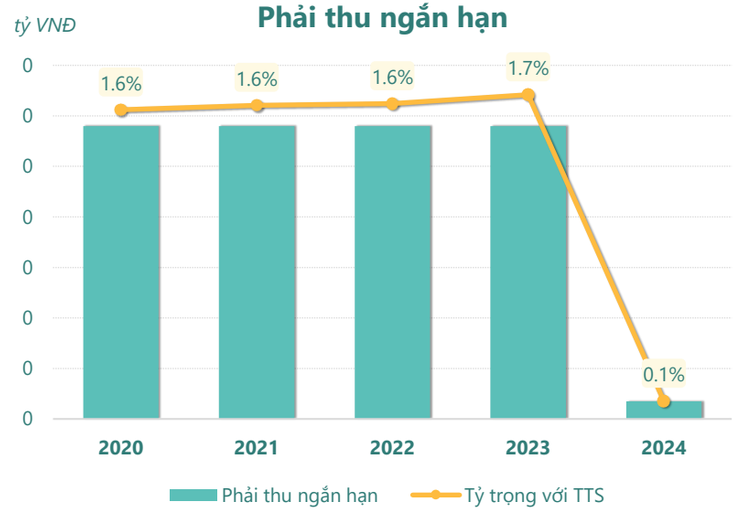
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

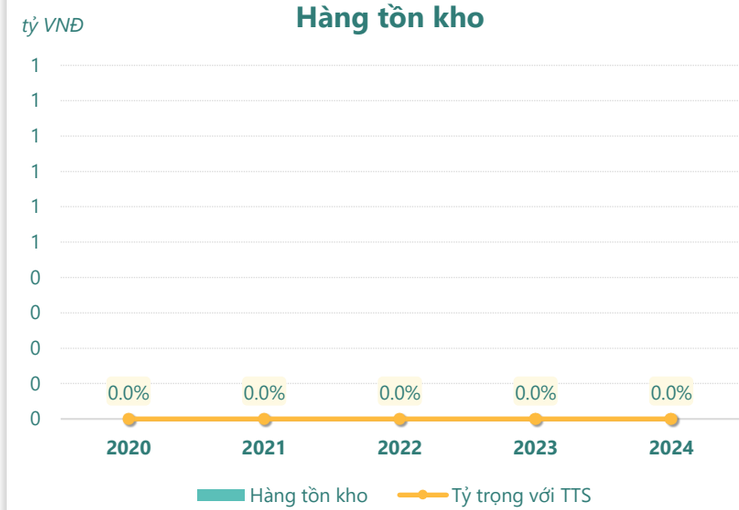
Tiền và tương đương tiền



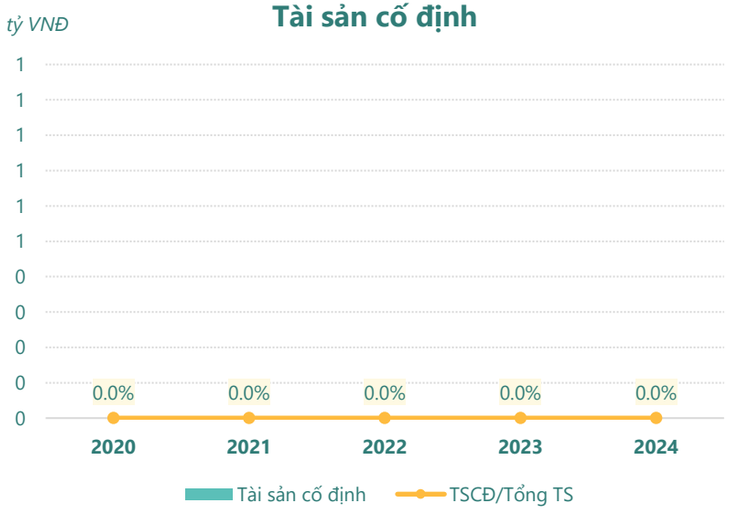
Phải thu ngắn hạn



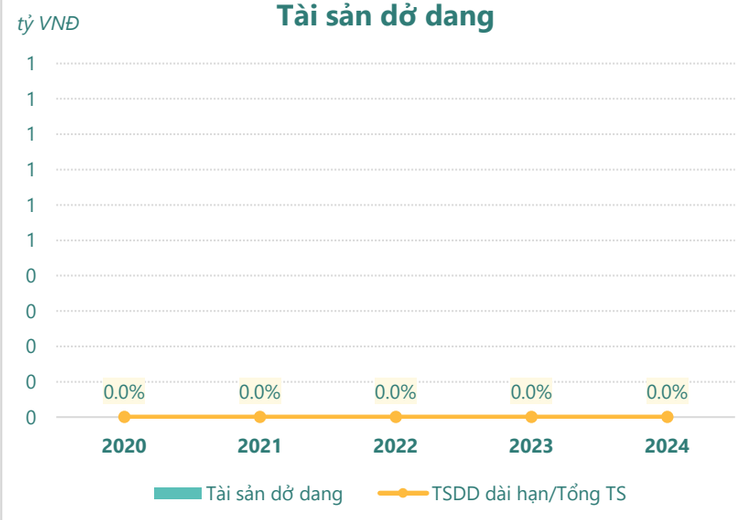
Hàng tồn kho



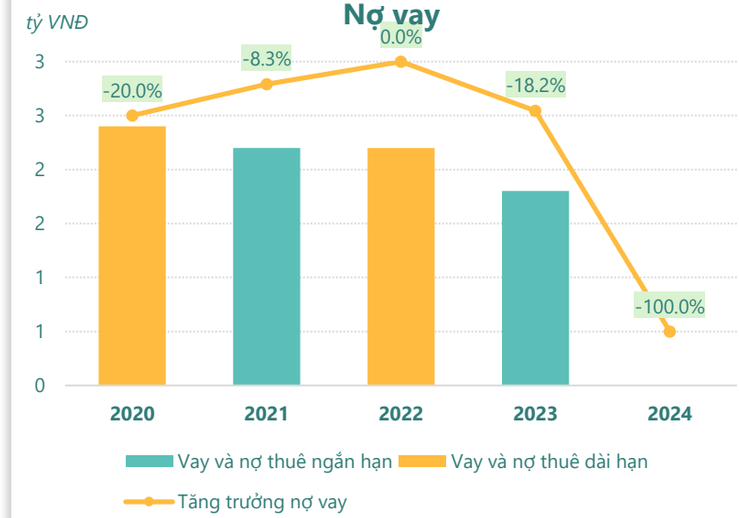
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

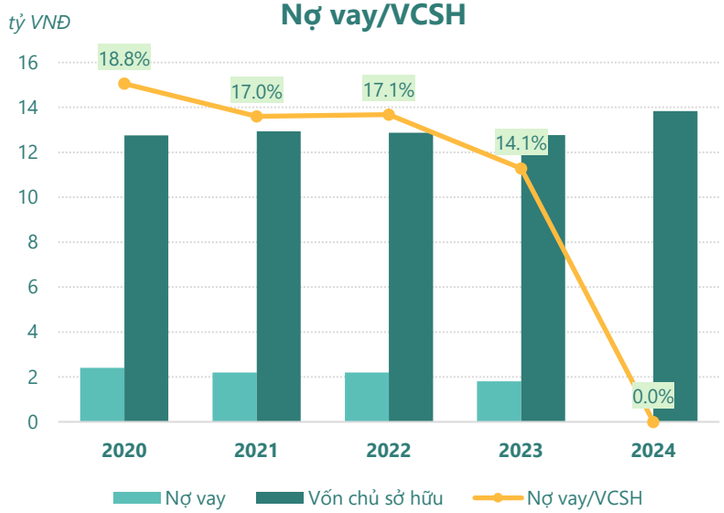


Nợ vay

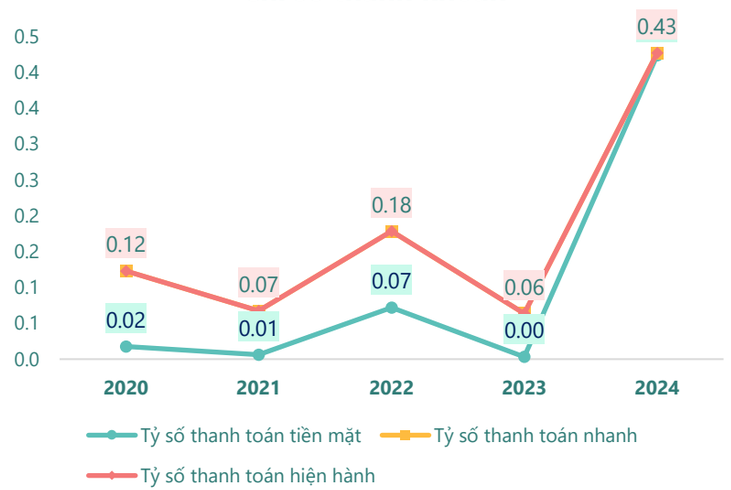


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

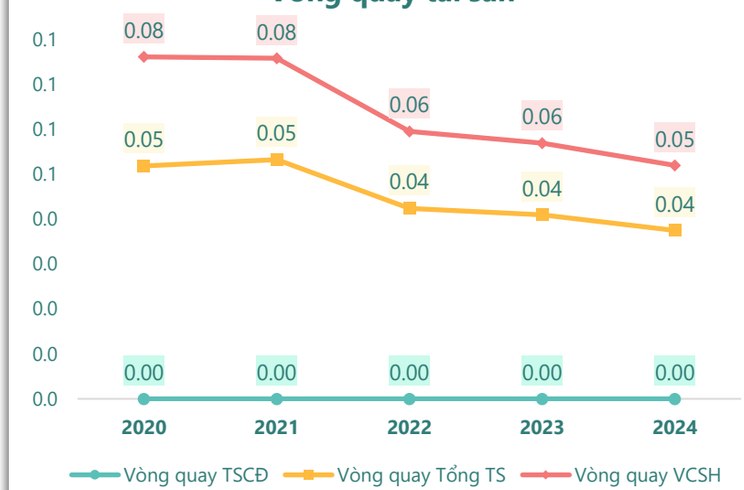
Nợ vay/VCSH



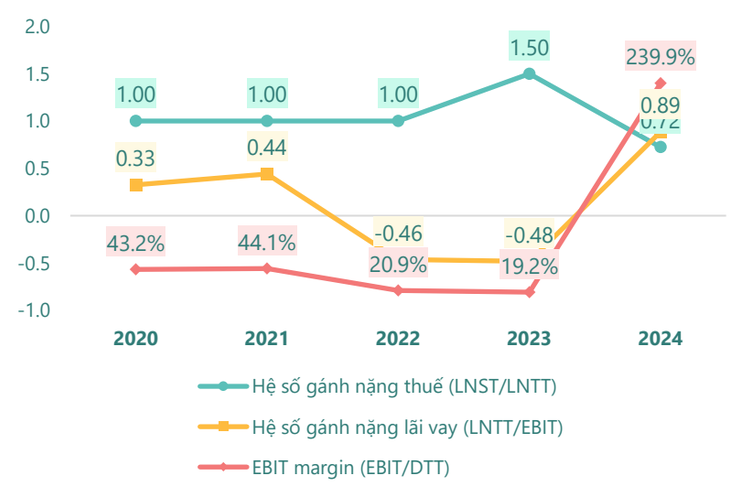
Chỉ số thanh khoản



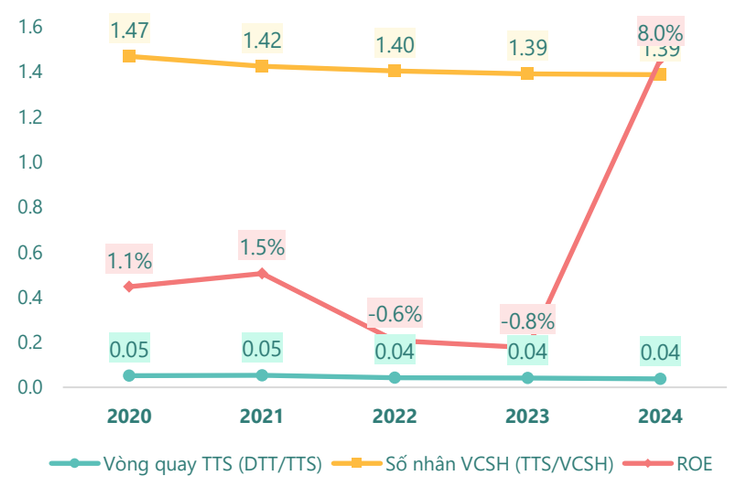
Vòng quay tài sản



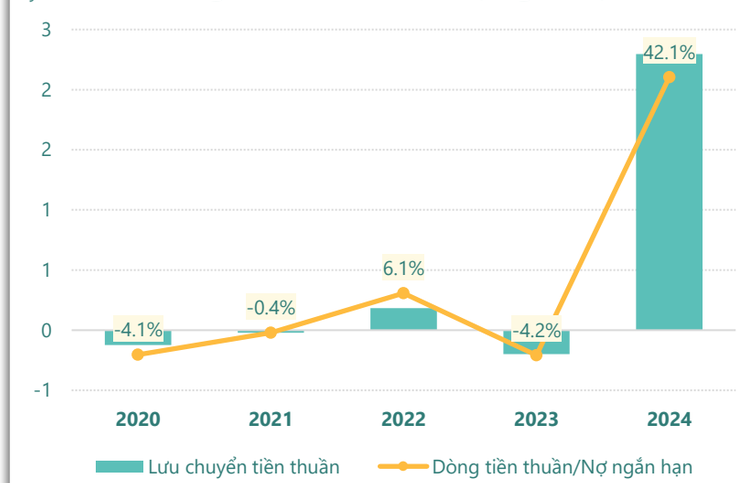
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**0.97**	**0.77**	**0.73**	**0.69**
Giá vốn hàng bán	0.27	0.27	0.27	0.27
Lợi nhuận gộp	**0.71**	**0.50**	**0.46**	**0.43**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.24	0.23	0.21	0.19
Chi phí lãi vay	**0.24**	**0.23**	**0.21**	**0.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.28	0.34	0.32	0.24
LN thuần từ HĐKD	**0.19**	**-0.07**	**-0.07**	**-0.01**
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	1.47
LN trước thuế	**0.19**	**-0.07**	**-0.07**	**1.47**
Lợi nhuận sau thuế	**0.19**	**-0.07**	**-0.10**	**1.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.19**	**-0.07**	**-0.10**	**1.06**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.18	0.18	0.20	4.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.20	0	-0.40	-1.80
Tiền đầu kỳ	0.05	0.03	0.22	0.02
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.02**	**0.18**	**-0.20**	**2.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.03	0.22	0.02	2.31

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**18.1**	**18.1**	**17.6**	**19.3**
Tài sản ngắn hạn	**0.35**	**0.53**	**0.31**	**2.33**
Tiền và tương đương tiền	0.03	0.22	0.02	2.31
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	0.29	0.29	0.29	0.02
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.03	0	0
Tài sản dài hạn	**17.8**	**17.5**	**17.3**	**17.0**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	0	0
Bất động sản đầu tư	17.8	17.5	17.3	17.0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.01	0.00	0.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**5.21**	**5.19**	**4.79**	**5.49**
Nợ ngắn hạn	**5.21**	**2.99**	**4.79**	**5.45**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.20	0	1.80	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.07	0.07	0.07	0.00
Nợ dài hạn	**0**	**2.20**	**0**	**0.03**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.20	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12.9**	**12.9**	**12.8**	**13.8**
Vốn chủ sở hữu	**12.9**	**12.9**	**12.8**	**13.8**
Vốn điều lệ	90.1	90.1	90.1	90.1
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**